

Gỗ □ Phân nhóm theo tính chất cơ lí**Wood □ Grouping by physico_mechanical properties**

1 Tiêu chuẩn này áp dụng cho các loại gỗ dùng để chịu lực, chủ yếu là trong xây dựng và trong giao thông vận tải.

2 Các loại gỗ được chia thành sáu nhóm theo ứng suất nén dọc, uốn tĩnh, kéo dọc và cắt dọc như quy định trong bảng 1.

Bảng 1

Nhóm	ứng suất, 105N/m ² (1 N/m ² = 10 ⁻⁵ kG/cm ²)			
	Nén dọc	Uốn tĩnh	Kéo dọc	Cắt dọc
I	Từ 630 trở lên	Từ 1300 trở lên	Từ 1395 trở lên	Từ 125 trở lên
II	525 — 629	1080 — 1299	1165 — 1394	105 — 124
III	440 — 524	900 — 1079	970 — 1164	85 — 104
IV	365 — 439	750 — 899	810 — 969	70 — 84
V	305 — 364	625 — 749	675 — 809	60 - 69
VI	Từ 304 trở xuống	Từ 624 trở xuống	Từ 624 trở xuống	Từ 59 trở xuống

3 Đối với các loại gỗ chưa có số liệu về ứng suất thì tạm thời dựa theo khối lượng thể tích để chia nhóm như trong bảng 2.

Bảng 2

Nhóm	Khối lượng thể tích g/cm ³
I	Từ 0,86 trở lên
II	0,73 — 0,85
III	0,62 — 0,72
IV	0,55 — 0,61
V	0,50 — 0,54
VI	Từ 0,49 trở xuống

4 Khi tính ra các trị số tính toán thì dùng các trị số ứng suất quy định trong bảng 3

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 1072 :

1971

Bảng 3

Nhóm	ứng suất, 105N/m ²			
	Nén dọc	Uốn tĩnh	Kéo dọc	Cắt dọc
I	630	1300	1395	125
II	525	1080	1165	105
III	440	900	970	85
IV	365	750	810	70
V	305	625	675	60
VI	205	425	460	45

5 Các loại gỗ và chỉ tiêu cụ thể của chúng (ứng suất, khối lượng thể tích) được xếp trong phụ lục 1 và 2.

Phụ lục 1 của TCVN 1072: 1971

Phân nhóm theo chỉ tiêu ứng suất

Nhóm 1

T h ứ tự	Tên gỗ	Tên khoa học	ứng suất (105N/m ²)			
			Nén dọc	Uốn tĩnh	Kéo dọc	Cắt dọc
1	2	3	4	5	6	7

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 1072 :

1971

	A					
1	Giẻ cướng					
2	Sôi đá B	Querecus pseudocornea A. Cher.	712	1.396	1.710	149
3	Khuông tàu	Lithocarpus sp.	637	1.308	1.548	139
4	Lim xanh Sến					
5	Vàng anh Tấu					
6	muối C	(Hà Tĩnh)	726	2.196	1.970	142
7	Bình linh Kiên	Erythrophloeum fordii Oliver Madhuca	763	1.683	-	126
8	kiên Ninh	pasquieri H.J.Lam Saraca dives Pierre	706	2.008	-	126
9	Vấp	Vatica fleuryana Tardieu	792	1.581	1.810	168
10	Xoay		630	2.163	1.613	-
11		Vitex pubescens Vahl Hopea pierrei				
12		Hance Crudia chrysantha Pierre Mesua	747	1.797		
		Ferrea Linn	640	1.726		
		Dialium cochinchinensis Pierre	669	1.421		
			714	1.774		
			800	2.331		

Nhóm 2

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 1072 :

1971

	A					
	Cà ổi					
1	Còng chim Giẻ	Castanopsis tribuloides (Lindl) A.DC	700	2.146	1.214	115
2	đen Giẻ thơm	(Hà Tĩnh) Castanopisi sp. Quercus sp.	688	2.011	1.623	113
3	Giẻ sồi Hân	Quercus sp.	645	1.168	1.323	139
4	Ké	(Yên Bái) Nephelilum sp.	592	1.159	1.405	105
5	Mạy cóong	(Tuyên Quang) Calophyllum sp.	551	1.158	1.165	137
6	Vẩy ốc Vất xanh	(Tuyên Quang)	610	1.156	1.317	118
7	Xoan như B	Spondias sp	560	1.175	1.440	109
8	Đinh vàng		670	1.210	1.200	120
9	Gội gác		567	1.218	1.211	114
10	Giẻ quả cau Giẻ	Markhamia sp.	539	1.230	1.506	118
11	mỡ gà Kề đá	Aphanamixis grandifolia Bl.	536	1.270	1.526	112
	Lọ ghẹ C	Quercus platyealyx Hickel et A.Camus				
	Giỏi Huỳnh Săng	Pasania echidnocarpa Hickel et				
12	ớt Vải thiếu	A.Camus Markhamia sp.	696	1.099	1.314	-
13		(Hà Tĩnh)	562	1.555	1.458	105
14			615	1.209	1.372	108
15			552	1.086	1.579	129
16		Talauma giỏi A. chev Tarrietia	560	1.519	1.165	-
17		javanicaBl. Xanthophyllum sp.	581	1.965	1.934	-
		Nepbelium lappaceum Linn				
18			532	1.187		
19			539	1.302		
20			612	1.458		
21			568	1.848		

Nhóm 3

1	2	3	4	5	6	7
	A					
	Chạ sắn Chồng					
1	bông Chò chỉ	(Tuyên Quang)	563	1.020	1.225	97
2	Hồng mang	(Hà Tĩnh)	658	1.506	1.088	100
3	Kháo vàng rề	Parashorea stellata Kurz	540	951	1.031	101
4	Lọng bàng	Pterospermum diversifolium Bl.	507	1036	1.356	94
5	Mạ nổi	(Tuyên Quang) Dillenia sp	464	1.132	1.287	96
6		(Hoà Bình)	492	924	1.162	103
7			635	1.069	1.422	134

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 1072 :

1971

8	Mỡ do Quế rừng	(Tuyên Quang) Cinnamomum sp.	437	988	1.570	89
9	Sâng	Pometia tomentosa Teysm, et Binn.	482	974	1.195	107
10	Vàng kiêng	Nauclea purpurea Roxb. Nephelium	452	931	1.328	85
11	Vải guốc	sp.	528	1.012	1.275	95
12	B		510	1.051	1.409	119
	Bồ hòn Gôm					
	Gôm ác Giẻ gai	Aapindus mukorossi Gaertn.				
13	Hoàng linh đá	(Hà Tĩnh)	441	1.110	1.503	142
14	Lôm côm Nang	(Hà Tĩnh) Castanopsis sp.	453	1.164	1.227	
15	Nhội	Peltophorum sp. Elaeocarpus sp.	576	1.549	1.030	
16	Vối thuốc Bời lời	(Hà Tĩnh)	542	982	1.054	
17	vàng Công tía	Bischofia trifoliata (Roxb).Hook. f.		1.156	1.151	
18	Chò vảy	Schima sp.		1.041	1.362	111
19	Gội tía	Litsea vang H. Lec	557	1.587	1.408	89
20	Rề mít	Calophyllum saigonensis Pierre	493	1.148	1.216	89
21	Vải thiều	Sherea thorelii Pierre Amoor	495	1.116	1.020	-
22		gigantea Pierre Actinodaphne sp.	590	1.087		138
23		Nephelium lappaceum Linn.	465	1.061		
24			472	1.151		
25			473	986		
26			493	1.331		
27			495	1.081		
					1.063	

Nhóm 4

1	2	3	4	5	6	7
	A					
	Bồ quân Hoàng					
1	linh xơ Cánh lò	Flacourtia cataphracta Roxb.	549	925	1.047	77
2	Chẹo tia Dung	Peltophorum sp.	455	1.100	910	120
3	san Dung giấy	Betula alnoides — Ham Engeldhartia	415	846	974	97
4	Giẻ trắng Gát	chrysolepis Hance Symplocos sp.	503	1.430	868	81
5	hương Gôi tẻ	Symplocos sp.	423	789	1.226	76
6	Kề lựa Kháo	Quercus poilanei Hiekel et Camus	469	832	907	101
7	Khoai đá Mã	Dysoxylum cauliflorum Hier.	466	891	1.941	81
8	Máu chó lá nhỏ	Dysoxylum sp.	470	1.095	857	99
9		Markhamia sp. Lindera sp.	428	868	902	99
10		(TQ)	394	846	968	101
11		Vitex glabrata R. Br. Knema corticosa	521	894	1.180	77
12		Lour.	559	924	834	94
13			443	867	1.270	108
14			439	856	1.084	90

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 1072 :

1971

15	Mí Náo Nhè	Lysidice rhodostegia Hance	509	886	1.084	90
16	Re xanh Sồi	(Yên Bái) Cryptocarya sp.	424	1.071	1.326	101
17	phẳng Sấu tia	(Tuyên Quang) Castanopsis sp.	477	862	954	112
18	Xoan đào Gội	Dracontomelum duperreanum Plesre	480	820	1.207	99
19	nếp Phay	Pygeum arboreum Endl et Kurz	421	793	1.109	73
20	B	Aglaia sp	443	814	1.209	91
21	Gội trắng	Duabanga sp	467	871	954	117
22	Ngát		428	1.545	902	94
23	Re gừng		429	1.002	824	73
	C Cống	Aphanamixis sp				
	Sân đào quéo	Gironniera subaequalis Planch				
24	Viết	Cinnamomum sp	418	800	870	
25			377	892	984	
26			479	849	834	
		Calophyllum balansae Pitard				76
		Hopea ferrea Pierre				
27		Payena sp	418	915		
28			396	1.059		
29			422	1.215		

Nhóm 5

1	2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---	---

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 1072 :

1971

1	A Bồ kết	Gleditschia australis Hmsl. = Gleditschia fera (Lour) Merr. (Hà Tĩnh)	447	718	1.155	124
2	Đon Hoa	(Tuyên Quang) Machilus sp	430	748	967	66
3	Kháo luầy Xoan	Toona febrifuga Roem	408	738	990	83
4	mộc Phốp	(Tuyên Quang)	419	903	795	78
5	Ràng ràng mít	Ormosia balansae Drake Marlea	485	850	795	99
6	Thôi chanh Thôi	begonlaefolia Alangium sinensis Rehd	305	639	874	60
7	ba	Canarium sp	477	787	796	96
8	Trám cạnh	Canarium nigrum Engl Syzygium	356	829	1.119	82
9	Trám đen	brachyatum Miq. Endospermum	351	741	1.061	83
10	Trâm	sinensis Benth Schima wallichii	513	1.032	741	98
11	Vạng trứng Mạy	choisy	513	1.132	741	98
12	thù lụ Muồng	Cassia sp	690	1.948	1.437	64
13	trắng B		322	658	866	73
14	Ràng ràng hom		468	874	735	102
15		Ormosia sp	310	627	695	60
16				717	1.229	116
17	Trám trắng	Canarium album Roeusch		735	773	72
18	Trút	(Hà Tĩnh)		1.264	739	70
	C					
	Thông vàng					
19	Re đỏ	Podocarpus imbricatus Bl		893		
20	Săng trắng	Cinnamomum tetragonum A. Chev	328	832		
21		Lophopetalum Duperreanum	350 346	873		

Nhóm 6

2	3	4	5	6	7
---	---	---	---	---	---